

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 194/2023/CV-Cty ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Khu công nghiệp Bảo Minh (thuộc dự án “Điều chỉnh Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, tỉnh Nam Định” và Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng”) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, địa chỉ tại Lô L1, đường D1, Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bảo Minh (bao gồm Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng) có địa chỉ tại xã Liên Minh, xã Liên Bảo và xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Bảo Minh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Liên Minh, xã Liên Bảo và xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600389814 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 06 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 13 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, tỉnh Nam Định” số 4004737401 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12

năm 2017; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng” số 7017054037 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0600389814.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

T	Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh	Ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không có chế biến tinh bột sắn)	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10
2	-	Sản xuất đồ uống	C 11
3	Dệt, nhuộm	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm và gia công nhuộm)	C 13
4	Sản xuất trang phục	Sản xuất trang phục	C 14
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C 16
6	-	In bao bì (chỉ bao gồm In ấn và các dịch vụ liên quan đến in)	C 181
7	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	-	C 2012
8	-	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (phối trộn)	C 2022
9	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (phối trộn)	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (phối trộn)	C 2023
10	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 21
11	-	Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (gia công các sản phẩm cao su phục vụ ngành điện tử, cơ khí)	C 2219
12	-	Sản xuất các sản phẩm từ plastic (đồ gia dụng, phụ kiện ngành điện tử, cơ khí)	C 2220
13	Sản xuất vật liệu xây dựng (không bao gồm sản xuất xi măng)	Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (Không bao gồm sản xuất xi măng, gạch ngói)	C 239
	-	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm ngành sản xuất vũ khí và đạn dược; không gia công xi mạ)	C 25
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không bao gồm gia công xi mạ)	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (không bao gồm gia công xi mạ)	C 26
16	Sản xuất thiết bị điện	Sản xuất thiết bị điện	C 27
17	-	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28

18	-	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
19	-	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
20	-	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	C 31
21	-	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
22	-	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H 521
23	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không thu gom nước thải y tế về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bảo Minh để xử lý)	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không thu gom nước thải y tế về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng để xử lý)	Q 8620

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích là 199,1871 ha, trong đó bao gồm 148,5214 ha thuộc Dự án “Điều chỉnh Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, tỉnh Nam Định”; 44,6822 ha thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng” và 5,9835 ha thuộc đất khu nhà ở của công nhân và chuyên gia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường

này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần (bao gồm Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 505/GP-TCTL-QLCT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Tổng cục Thủy lợi và Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, tỉnh Nam Định” số 36/GXN-TCMT ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Tổng cục Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Nam Định (để phối hợp chi đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp Nam Định;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh;
- Lưu: VT, KSONMT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Bảo Minh (KCN).
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại nhà làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN (trạm XLNTTT).
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại nhà làm việc tại trạm xử lý nước cấp của KCN công suất 19.000 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nhà bếp tại nhà điều hành KCN.
- Nguồn số 05: Khu nhà ở chuyên gia.
- Nguồn số 06: Khu nhà ở công nhân.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 07: Phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 08: Khu vực ép bùn tại trạm XLNTTT.
- Nguồn số 09: Các cơ sở thứ cấp của Khu công nghiệp Bảo Minh và Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng.
- Nguồn số 10: Công ty TNHH Padmac Việt Nam.
- Nguồn số 11: Công ty TNHH Junzhen.
- Nguồn số 12: Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định.
- Nguồn số 13: Công ty dệt nhuộm SVT.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu C9-5 thuộc địa phận xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, sau đó chảy ra kênh tiêu C9 và ra sông Chanh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
- Tọa độ vị trí xả nước thải $X = 2251913$; $Y = 569245$.
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải có sà lan thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 32.300 m³/ngày đêm (24 giờ). Cụ thể như sau:

- Lưu lượng xả nước thải từ trạm XLNTTT của KCN có lưu lượng: 7.000 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Lưu lượng xả nước thải từ Công ty TNHH Padmac Việt Nam chảy vào bể khử trùng của trạm XLNTTT có lưu lượng là 2.500 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Lưu lượng xả nước thải từ Công ty TNHH Junzhen chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT có lưu lượng: 1.500 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Lưu lượng xả nước thải từ Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định chảy vào chảy vào hồ sinh học của trạm XLNTTT có lưu lượng: 6.400 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Lưu lượng xả nước thải từ Công ty dệt nhuộm SVT chảy vào chảy vào hồ sinh học

của trạm XLNTTT có lưu lượng: 14.900 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra kênh tiêu C9-5, sau đó chảy ra kênh tiêu C9 và ra sông Chanh.

- Hình thức xả: Tự chảy liên tục, xả mặt và xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A; K_q = 0,9; K_f = 0,9). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
			QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K _q = 0,9; K _f = 0,9)	QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; K _q = 0,9; K _f = 0,9)		
1	Nhiệt độ	°C	40	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	50	-		
3	pH	-	6 đến 9	-		
4	COD	mg/l	60,75	-		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5	-		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05	-		
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2	-		Không yêu cầu
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	-		
9	Asen	mg/l	0,0405	-		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045	-		
11	Chì	mg/l	0,081	-		
12	Cadimi	mg/l	0,0405	-		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405	-		
14	Crom (III)	mg/l	0,162	-		
15	Đồng	mg/l	1,62	-		
16	Kẽm	mg/l	2,43	-		
17	Niken	mg/l	0,162	-		
18	Mangan	mg/l	0,405	-		
19	Sắt	mg/l	0,81	-		
20	Tổng xianua	mg/l	0,0567	-		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081	-		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	-		
23	Sunfua	mg/l	0,162	-		
24	Florua	mg/l	4,05	-		
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,24	-		
26	Clorua	mg/l	405	-		
27	Clo dư	mg/l	0,81	-		

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
			QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)	QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000	-	tháng/lần	yêu cầu
29	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1	-		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ p	Bq/l	1,0	-		
31	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l		4,05		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	-	01 năm/lần	
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243	-		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0024	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01, 02, 03 được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó chảy về Hồ ga số 01 trên đường N1 và về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó chảy về Hồ ga số 02 trên đường N1 và về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 07 và 08 được thu gom về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 09 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN trước khi được bơm về trạm XLNTTT để xử lý bằng 11 đường ống (10 đường ống từ 10 cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Bảo Minh; 01 đường ống thu gom chung từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng).

- Nguồn số 10 được Công ty TNHH Padmac Việt Nam xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), sau đó được thu gom về bể khử trùng của trạm XLNTTT để xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 11 được Công ty TNHH Junzhen xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước sau xử lý rồi chảy ra hồ sinh học của trạm XLNTTT để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 12 được Công ty TNHH Công nghiệp Ramatex Nam Định xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), sau đó được thu gom vào hệ thống dẫn nước sau xử lý rồi chảy ra hồ sinh học của trạm XLNTTT để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

- Nguồn số 13 được Công ty dệt nhuộm SVT xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), sau đó được thu gom về hồ sinh học của trạm XLNTTT để ổn định trước khi xả ra ngoài môi trường tại điểm xả nước thải của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng, vị trí: 01 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 20 m^3 ; 01 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế 10 m^3 ; 01 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế 10 m^3 ; 10 bể tự hoại tại nguồn số 05 có dung tích thiết kế mỗi bể $5,1 \text{ m}^3$; 07 bể tự hoại tại nguồn số 06 có dung tích thiết kế mỗi bể 72 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → trạm XLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Vị trí: 01 bể tách mỡ tại nguồn số 04 có dung tích thiết kế 05 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch (Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → trạm XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông số 01 → Bể lắng bùn hóa lý số 01 → Bể bơm trung chuyển → Bể kỵ khí vật liệu đệm UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ - tạo bông số 02 → Bể lắng bùn hóa lý số 02 → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Kênh tiêu C9-5.

- Công suất thiết kế: $7.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , FeCl_2 , PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, chất dinh dưỡng, hóa chất khử màu, chất khử trùng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni và độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 02 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 28.950 m³ (Hồ sự cố số 01 có vị trí nằm trên lô HTKT2 có dung tích thiết kế 20.700 m³; Hồ sự cố số 02 có vị trí trên đường D-5 và tiếp giáp với Lô HTKT4 có dung tích thiết kế 15.000 m³) để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Hồ sự cố được lót HDPE để chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Trường hợp trạm XLNTTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường; Bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn từ bể khử trùng về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải từ bể gom về hồ sự cố; Rà soát toàn bộ trạm XLNTTT để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNTTT để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm XLNTTT: Điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT, lúc này nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Tạm thời lưu chứa một phần nước thải vào hồ sự cố, đồng thời xác định cơ sở thứ cấp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; Yêu cầu cơ sở điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của trạm XLNTTT. Nước thải từ hồ sự cố sẽ được bơm trở lại trạm XLNTTT vào các ngày cuối tuần để xử lý.

- Trường hợp nước thải từ các cơ sở tự xử lý nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận: tại các vị trí đầu nối có bố trí thiết bị quan trắc tự động (kết nối về Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh), khi có cảnh báo vượt tiêu chuẩn tiếp nhận tự động khóa van đầu nối, thông báo cơ sở thứ cấp tiếp hành khắc phục sự cố. Nước thải sau khi khắc phục sự cố đạt tiêu chuẩn tiếp nhận mới tiến hành mở van và tiếp tục đầu nối vào bể khử trùng/hồ sinh học.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể gom nước thải để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống. Thực hiện lấy mẫu nước thải hàng ngày để kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của các cơ sở tự xử lý nước thải nhằm mục đích đánh giá chất lượng nước thải trước khi dẫn về hồ sinh học.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn chất lượng nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT (*)
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt/Co	1.170
3	pH	-	5 - 10
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	662
5	COD	mg/l	1.585
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	500
7	Asen	mg/l	0,5
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	1,0
10	Cadimi	mg/l	0,5
11	Crom (VI)	mg/l	0,5
12	Crom (III)	mg/l	2,0
13	Đồng	mg/l	5,0
14	Kẽm	mg/l	5,0
15	Niken	mg/l	2,0
16	Mangan	mg/l	5,0
17	Sắt	mg/l	4,65
18	Tổng xianua	mg/l	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,8
21	Sulfua	mg/l	1,0
22	Florua	mg/l	9,8
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	24,5
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	15
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,48
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	7.500
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05

(*) Không áp dụng đối với Công ty cổ phần Dệt Bảo Minh và Công ty TNHH Chentai Miền Bắc; áp dụng đến hết năm 2024 đối với Công ty Cổ phần dệt SVT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 4 của Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực đặt máy thổi khí của Trạm XLNT.
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Trạm XLNT.
- Nguồn số 3: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Trạm nước cấp.
- Nguồn số 4: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Nhà điều hành.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30", múi chiều 3°)

- Nguồn số 1: Tọa độ đại diện X = 2247942; Y = 573202.
- Nguồn số 2: Tọa độ đại diện X = 2247879; Y = 573145.
- Nguồn số 3: Tọa độ đại diện X = 2251494; Y = 564158.
- Nguồn số 4: Tọa độ đại diện X = 2251286; Y = 564195.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Vỏ bao bì mềm thải	18 01 01	390
2	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	30
3	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	150
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	35
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
6	Dầu thải	17 06 02	35
7	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.500.000
Tổng khối lượng			1.500.650

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn cát nạo vét từ hồ ga thu gom nước mưa	100.000
2	Chất thải công nghiệp thông thường khác	550
Tổng khối lượng		100.550

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: 35,12 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích thiết kế 30 m². Kho có mái che, tường bao quanh, sàn chống thấm; có rãnh, hồ ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Khu vực lưu chứa bùn thải: Sân phơi bùn có diện tích thiết kế 1.100 m². Sân phơi có nền chống thấm, gờ chắn xung quanh, mái che, bố trí các rãnh thu nước rỉ từ bùn về trạm XLNTTT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.
- Trạm trung chuyển và phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích thiết kế 3.000 m². Trạm có tường bao quanh, mái che, hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nền chống thấm.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.
- Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4. Việc vận hành trạm trung chuyển và phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường của KCN phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.
6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung, hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1401/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh, tỉnh Nam Định” và Quyết định số 746/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng”; Văn bản số 220/BTNMT-TCMT ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thay đổi một số nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Điều chỉnh Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh” bao gồm:

1. Xây dựng bổ sung các mô đun xử lý nước cấp tại Trạm xử lý nước cấp của KCN Bảo Minh, có tổng công suất còn lại là 21.000 m³/ngày đêm.

2. Xây dựng bổ sung các mô đun xử lý nước thải của trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh với tổng công suất còn lại là 4.000 m³/ngày đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông số 01 → Bể lắng bùn hóa lý số 01 → Bể bơm trung chuyển → Bể kỵ khí vật liệu đệm UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Bể keo tụ - tạo bông số 02 → Bể lắng bùn hóa lý số 02 → Bể khử trùng → Hồ sinh học → Kênh tiêu C9-5.

3. Đảm bảo tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ KCN Bảo Minh không quá 40.000 m³/ngày đêm (bao gồm nước thải từ trạm XLNTTT và các công ty tự xử lý nước thải và đầu nối vào hồ sinh học của trạm XLNTTT).

4. Xây dựng trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh mở rộng công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể MBBR 1,2,3 → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh C9.

5. Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, cụ thể là:

5.1 Giám sát môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm cách cơ sở khoảng 100 m cuối hướng gió về phía Bắc và 01 vị trí tại khu vực tập trung máy móc, thiết bị thi công.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, SO₂, NO₂.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

5.2. Giám sát nước mặt:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả ra kênh C9.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, DO, tổng P, tổng N, coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Khi trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh đạt 90% công suất, chủ cơ sở phải xây dựng trạm XLNTTT tại KCN Bảo Minh mở rộng với công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm để tự xử lý nước thải phát sinh tại KCN Bảo Minh mở rộng.

2. Việc tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào KCN phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của trạm XLNTTT. Các dự án mới trong KCN phải đấu nối nước thải vào điểm thu gom trước khi đưa về trạm XLNTTT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

3. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.